TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2025/DS-ST
Ngày 20-8-2025
"V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – QUẢNG NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Ngọc An.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Huề và bà Trần Thị Tuyết .

Thư ký phiên tòa: ông Triệu Sinh Thủy, là thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2025, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2025, về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2025/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Võ Thị L, sinh năm 1986; nơi thường trú: tổ I, khu F, phường H, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: anh Trần Minh T, sinh năm 1979 và chị Hoàng Thị T1, sinh năm 1978; nơi cư trú: P, Tòa nhà L, thuộc tổ I, khu F, phường H, tỉnh Quảng Ninh; anh T có mặt, chị T1 vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Trần Văn T2, sinh năm 1984; nơi thường trú: tổ I, khu F, phường H, tỉnh Quảng Ninh; địa chỉ liên hệ: Công ty P, số B N, phường Q, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 05/5/2025, trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa:

Năm 2021, chị Võ Thị L quen biết với chị Hoàng Thị T1, trú tại chung cư L, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Để tạo lòng tin với chị L, vợ chồng anh Trần Minh T và chị Hoàng Thị T1 thể hiện là những người rất chu đáo, đàng hoàng. Nhiều lần chị T1 hỏi vay tiền của chị L, chị L đều cho vay và các lần đó chị T1 đều trả cho chị L đầy

đủ. Sau đó, anh T và chị T1 nói với chị L muốn vay một khoản tiền lớn để mở xưởng gỗ ở Hà Giang, thời gian vay từ 1-2 tháng và sẽ cho chị L 20% mức lợi nhuận hoặc sẽ trả lãi cho chị L là 1.500 đồng/01 triệu/01 ngày. Do tin tưởng, nên chị L đã cho anh T và chị T1 vay 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, chị L chuyển khoản từ tài khoản của chị L đến tài khoản số 107801123336 của anh T, cụ thể:

Lần thứ nhất: ngày 06/12/2022, chị L chuyển cho anh T vay số tiền 270.000.000 (hai trăm bảy mươi triệu) đồng;

Lần thứ hai: ngày 07/12/2022, chị L chuyển cho anh T vay số tiền 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng;

Lần thứ ba: ngày 19/12/2022, chị L chuyển cho anh T vay số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng;

Lần thứ tư: ngày 22/12/2022, chị L chuyển cho anh T vay số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

Sau mỗi lần chuyển khoản, chị L đều gọi điện thoại thông báo cho chị Hoàng Thị T1 và chị T1 đồng ý, không có ý kiến gì. Đến ngày 09/01/2023, chị T1 còn nhắn tin cho chị L hỏi "Tổng số tiền ông T đang cầm chỗ em là bao nhiêu nhỉ, chị đang làm sổ" và còn nhiều tin nhắn thể hiện nội dung chị T1 nhắn cho chị L về việc anh T đầu tư nhiều quá nên đang bị mắc chưa trả được tiền cho chị L. Vợ chồng anh T, chị T1 đã trả lãi 1-2 lần cho chị L.

Sau một thời gian dài, chị L không thấy vợ chồng anh T, chị T1 trả tiền, chị L đòi nhiều lần nhưng đều khất và có dấu hiệu trốn tránh không gặp chị L đồng thời chị T1 có biểu hiện "trở mặt" bảo chị L đòi anh T vì chị L cho anh T vay, chuyển tiền cho anh T. Khi chị L đến nhà anh T, chị T1 đòi tiền thì không những không trả tiền cho chị L mà chị T1 còn chửi bới, thậm chí đập điện thoại, ném chai nước vào mặt chị L. Chị T1 biết rất rõ việc chị L đưa tiền cho vợ chồng anh T, chị T1. Đến ngày 24/5/2023, do không đòi được tiền và không có giấy tờ về việc anh T, chị T1 vay nợ, nên chị L đã yêu cầu anh T, chị T1 viết giấy vay tiền nhưng chị T1 không viết mà chỉ có anh T viết giấy vay tiền.

Đến nay, chị L đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T và chị T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả 1.000.000.000 (một tỷ) đồng cho chị L.

2. Bị đơn:

2.1 Anh Trần Minh T trình bày: do anh T và chị L chơi với nhau và gia đình anh T cũng vay tiền của chị L nhiều lần. Khoảng tháng 12/2022, anh T có vay của chị L số tiền là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng với lãi suất là 1.500 đồng/01 triệu/ngày, hình thức nhận tiền là chị L chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản của anh T. Việc anh T vay tiền của chị L, anh T không bàn bạc gì với vợ là chị Hoàng Thị T1, nên chị T1 không biết. Mục đích anh T vay tiền của chị L là để đầu tư kinh doanh, cụ thể anh T dùng tiền vay

được mua bán dăm gỗ, kinh doanh khoáng sản và một số mặt hàng khác. Sau này, do làm ăn thua lỗ không trả được nợ cho chị L, chị L gọi điện nhắn tin đòi thì chị T1 mới biết anh T nợ tiền chị L.

Đến nay, anh T thừa nhận việc anh T vay 1.000.000.000 (một tỷ) đồng của chị L là đúng, nhưng anh T không thừa nhận đây khoản nợ chung của anh và chị T1.

2.2 Chị Hoàng Thị T1 trình bày: việc thỏa thuận vay 1.000.000.000 (một tỷ) đồng giữa chị L và anh T ngay từ đầu chị T1 không biết, không ai bàn bạc gì với chị T1. Đến khi chị L gọi điện và đến nhà đòi tiền thì chị T1 mới biết sự việc nhưng cụ thể số tiền chị L cho anh T vay là bao nhiêu thì chị T1 không nắm được. Chị T1 hỏi anh T vài lần về số tiền anh T vay chị L nhưng anh T không nói. Chị T1 phải lấy điện thoại nhắn tin cho chị L giả vờ hỏi chị L "Anh T vay của em bao nhiêu để chị vào sổ", chị L có nhắn tin lại cho chị T1 là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng. Khi đó, chị T1 mới biết là anh T vay 1.000.000.000 (một tỷ) đồng của chị L. Chị T1 hỏi anh T vì sao vay tiền của chị L mà phải giấu chị thì anh T trả lời là do chị L yêu cầu không cho chị T1 biết vì lý do cá nhân của chị L.

Đây không phải lần đầu chị L và anh T giao dịch vay tiền mà trước đó đã giao dịch với nhau nhiều lần có lần thì giao dịch qua tài khoản của chị T1, anh T bận nên nhờ chị Thu N hộ. Những lần chị L chuyển khoản qua tài khoản của chị T1 đều đã trả hết nợ.

Đến nay, chị L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T và chị T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả 1.000.000.000 (một tỷ) đồng cho chị L, chị T1 không đồng ý. Vì chị L và anh T tự giao dịch với nhau, chị T1 không biết việc chị L cho anh T vay tiền, chị T1 không được sử dụng số tiền này. Nên, khoản nợ này là khoản nợ riêng của anh T.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T2 trình bày: anh T2 và chị L là vợ chồng hợp pháp, nhưng do mâu thuẫn không thể tiếp tục chung sống được với nhau, nên anh chị đã ly hôn (theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 25/2024/QĐCNSTTLH ngày 07/02/2024). Anh T2 không liên quan đến số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng mà chị L cho anh T và chị T1 vay. Do đó, anh T2 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án: việc Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh) thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật; xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách tham gia tố tụng, tiến hành mở phiên tòa sơ thẩm được thực hiện đúng, đầy đủ, đảm bảo các quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự: chấp nhận một phần yêu cầu khởi khởi kiện của nguyên đơn.

5. Về tài liệu, chứng cứ của vụ án:

Tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Giấy vay tiền ngày 24/5/2023 (bản chính); Sao kê tài khoản tiền gửi từ ngày 01/12/2022 đến ngày 31/12/2022; Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 25/2024/QĐCNTTLH ngày 07/02/2024.

Tài liệu chứng cứ do bị đơn cung cấp: sao kê tài khoản của bị đơn.

Tài liệu chứng cứ do người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cung cấp: không.

Tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản lấy lời khai của nguyên đơn, bị đơn.

6. Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: anh Trần Minh T thừa nhận anh T vay 1.000.000.000 (một tỷ) đồng của chị Võ Thị L.

7. Nội dung các đương sự đã thỏa thuận thống nhất được: nguyên đơn và bị đơn anh Trần Minh T thống nhất được về số tiền cho vay là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

8. Nội dung các đương sự không thống nhất được: về Người có nghĩa vụ trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các nội dung trình bày, yêu cầu của đương sự; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: chị Võ Thị L khởi kiện anh Trần Minh T và chị Hoàng Thị T1 phải trả cho chị L số tiền là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng theo Giấy vay tiền ngày 24/5/2023. Anh T và chị T1 có nơi cư trú tại tổ I, khu F, phường H, thành phố H (nay là tổ I, khu F, phường H), tỉnh Quảng Ninh. Nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15), điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh).

[1.2] Về xác định tư cách đương sự trong vụ án.

Theo đơn khởi kiện của chị Võ Thị L thì chị L khởi kiện anh Trần Minh T, chị Hoàng Thị T1. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự thì chị Võ Thị L được xác định là nguyên đơn; anh Trần Minh T, chị Hoàng Thị T1 được xác định là bị đơn.

Giấy vay tiền ngày 24/5/2023, ký kết giữa chị Võ Thị L và anh Trần Minh T, tại thời điểm đó chị L có chồng hợp pháp là anh Trần Văn T2. Nên, căn cứ khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đưa anh Trần Văn T2 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự:

Đối với bị đơn chị Hoàng Thị T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T2: Tòa án đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập nhưng chị T1, anh T2 xin vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xủ vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Hoàng Thị T1, anh Trần Văn T2 là đảm bảo đúng quy định.

[2] Về nội dung vụ án:

Giấy vay tiền ngày 24/5/2023 do anh Trần Minh T viết có nội dung: *"Tên tôi là: Trần Minh T, số CCCD: 002079000022; trú tại: P1106 Tòa nhà L tổ A, khu D, phường H, H, Quảng Ninh. Ngày 06/12/2022 tôi có vay của chị Võ Thị L, trú tại: SN H, tổ I, khu F, phường H, H, Quảng Ninh, số CCCD 040186002163, với số tiền 1.000.000.000 (một tỷ đồng). Tôi viết giấy này trong tình trạng tỉnh táo và không bị ép buộc"*.

Tại Bản sao kê tài khoản do chị L cung cấp thì chị L chuyển 1.000.000.000 (một tỷ) đồng cho anh T vay thành 04 lần (các lần chuyển khoản đều từ tài khoản số 44110000615073 của chị L tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ đến số tài khoản số 107801123336 của anh Trần Minh T tại Ngân hàng Thương mại cổ phần C), cụ thể:

Lần thứ nhất: ngày 06/12/2022, chị L chuyển khoản số tiền 270.000.000 (hai trăm bảy mươi triệu) đồng.

Lần thứ hai: ngày 07/12/2022, chị L chuyển khoản số tiền 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng.

Lần thứ ba: ngày 19/12/2022, chị L chuyển khoản số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

Lần thứ tư: ngày 22/12/2022, chị L chuyển khoản số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

(Nội dung các lần chuyển khoản chị L ghi: "Chuyển tiền a Trung Thu")

Ngày 15/02/2023, anh T trả tiền lãi cho chị L số tiền là 46.500.000 đồng (số tiền này được anh Trung chuyển K từ tài khoản số 107801123336 của T đến số tài khoản số 44110000615073 của chị L).

Nguyên đơn chị Võ Thị L cho rằng số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng chị cho anh T và chị T1 vay, nên đến nay anh T và chị T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị L số tiền này. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, anh T thừa nhận số tiền này anh T

vay chị L nhưng anh T đã không cho vợ anh là chị T1 biết, chỉ có một mình anh T là người giao dịch với chị L. Chị T1 không thừa nhận đây là khoản nợ chung của chị T1 và anh T, chị T1 cho rằng đây là khoản nợ do một mình anh T xác lập, không liên quan gì đến chị T1. Về nội dung này, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định:

"1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp...

2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

...

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc".

Như vậy, theo quy định nêu trên chị L phải có nghĩa vụ chứng minh cho lời trình bày: số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng chị L cho vay là khoản nợ chung của anh T và chị T1.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị L không cung cấp được tài liệu chứng cứ, chứng minh cho lời trình bày nêu trên là có căn cứ ngoài các tin nhắn qua ứng dụng Zalo có nội dung:

Ngày 26/12/2022: Lý – "*Vừa ck cho ck bà tiêu đấy*"; T1- "*Ok*".

Ngày 27/12/2022: T1 - "*Tổng ông T3 còn đang cầm chỗ em bao nhiêu nữa nhỉ*"; "*Đang làm sổ*"; L – "*1 tỷ*".

Ngày 08/02/2023: Lý: *"Chị iu ơi, có tiền không? Đợt này e kẹt quá, chẳng còn tiền ấy. C xem có ck e ít nhé*"; T1 – "*Chị cũng đang mắc kẹt này*"...

Việc chị L cho anh T vay 1.000.000.000 (mộ tỷ) đồng, các lần chuyển tiền cho vay nêu trên chị L đều chuyển đến tài khoản của anh T; ngày 15/02/2023, anh T là người chuyển khoản thanh toán tiền lãi cho chị L; ngày 24/5/2023, anh T cũng là người viết Giấy nhận nợ (nội dung Giấy vay tiền như đã nêu trên). Hoàn toàn không có căn cứ xác thực nào để khẳng định đây là khoản nợ chung của anh T và chị T1 như lời trình bày của chị L.

Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

"1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các Điều 24, 25 và 26 của Luật này.

2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này".

Theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình thì chị T1 chỉ phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ trong trường hợp:

Thứ nhất: nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do chị T1 và anh T cùng thỏa thuận xác lập;

Thứ hai: nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do anh T xác lập với tư cách đại diện cho chị T1 (theo quy định tại Điều 24, Điều 25 Luật Hôn nhân và Gia đình);

Thứ ba: nghĩa vụ do anh T xác lập nhưng nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình (nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường, không thể thiếu của mỗi cá nhân trong cuộc sống). Tuy nhiên, số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng là số tiền lớn không có căn cứ để xác định số tiền này dùng để "Đáp ứng nhu cầu thiết yếu". Do đó, chỉ những giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì mới phát sinh trách nhiệm liên đới đối với cả vợ và chồng theo quy định tại khoản khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Nếu nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện "Không vì nhu cầu thiết yếu của gia đình" thì anh T phải tự chịu trách nhiệm đối với giao dịch đó, bởi đây là nghĩa vụ riêng của vợ, chồng theo khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định chị L cho anh T vay số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng. Chị L đã yêu cầu anh T và chị T1 trả tiền cho chị L nhiều lần, nhưng đến nay ngoài khoản tiền lãi 46.500.000 (bốn mươi sáu triệu, năm trăm nghìn) đồng thì anh T không trả được tiền nợ gốc cho chị L. Căn cứ khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Võ Thị L đối với việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T phải trả 1.000.000.000 (một tỷ) đồng cho chị L; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L về việc buộc chị Hoàng Thị T1 phải có nghĩa vụ liên đới với anh T để trả số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng cho chị L.

Về tiền lãi: trong Giấy vay tiền không có thỏa thuận về tiền lãi và chị L cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và xử lý tiền tạm ứng án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh Trần Minh T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng anh T phải trả cho chị L là 42.000.000 (bốn mươi hai triệu) đồng.

Chị Võ Thị L phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch số tiền là 300.000 đồng đối với yêu cầu buộc chị Hoàng Thị T1 phải có nghĩa vụ liên đới với anh T trả số tiền 1.000.000.000 đồng cho chị L không được Tòa án chấp nhận, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 21.000.000 (hai mươi mốt triệu) đồng, chị L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003987, ngày 15/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long; (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Quảng Ninh).

[4] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh là phù hợp, có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15), điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 116, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 469, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, khoản 1, khoản 2 Điều 37, khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Võ Thị L: anh Trần Minh T phải có nghĩa vụ trả cho chị Võ Thị L số tiền là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Võ Thị L về việc chị Hoàng Thị T1 phải có nghĩa vụ liên đới với anh Trần Minh T trả số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng cho chị Võ Thị L.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và xử lý tiền tạm ứng án phí:

Anh Trần Minh T phải chịu 42.000.000 (bốn mươi hai triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Võ Thị L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 21.000.000 (hai mươi mốt triệu) đồng, tạm ứng án phí chị L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003987 ngày 15/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (nay là Phòng Thi hành án dân sự

khu vực 1 – Quảng Ninh). Trả lại số tiền 20.700.000 (hai mươi triệu, bảy trăm nghìn) đồng cho chị Võ Thị L.

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn anh Trần Minh T có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị đơn chị Hoàng Thị T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T2 vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh QN;
- VKSND khu vực 1 – QN;
- Thi hành án DS tỉnh QN;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Ngọc An